



CÔNG TY CỔ PHẦN SPI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SPI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thái Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm tạm thời từ ngày 03/08/2017 đến ngày 25/12/2017); Bổ nhiệm chính thức từ ngày 25/12/2017)
Ông Đoàn Quốc Khánh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 03/08/2017)
Ông Nguyễn Lưu Hoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Bà Mai Lệ Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Ông Trần Văn Báu	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Ông Nguyễn Đại Quyền	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Ông Trần Quế Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Bà Bùi Thị Thoa	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/12/2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đông Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Số: 0304/2018/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần SPI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần SPI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/04/2018, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không nhận được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh với giá trị là 20.080.000.000 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh tổn thất của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty trên (nếu có) hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của lý do nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SPI tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2018-037-1

LÊ THỂ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.687.752.382	83.571.045.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.956.425.358	463.985.449
1. Tiền	111	V.1	2.956.425.358	463.985.449
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.523.593.672	58.380.115.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	25.623.549.672	22.965.085.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.055.000	70.511.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	22.300.000.000	35.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.600.000.000	286.350.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(70.011.000)	(241.831.000)
IV. Hàng tồn kho	140		37.193.704.858	24.552.923.314
1. Hàng tồn kho	141	V.5	37.193.704.858	24.552.923.314
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.028.494	174.022.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.028.494	95.014.091
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.11	-	79.008.066
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.082.598.131	127.629.777.350
II. Tài sản cố định	220		1.361.900.711	2.223.207.368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.361.900.711	2.223.207.368
- Nguyên giá	222		13.766.170.000	13.766.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.404.269.289)	(11.542.962.632)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	50.980.000.000	69.305.603.341
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.900.000.000	70.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.080.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.594.396.659)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.740.697.420	56.100.966.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	48.740.697.420	56.100.966.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.770.350.513	211.200.823.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.568.717.976	47.666.726.196
I. Nợ ngắn hạn	310		23.568.717.976	47.666.726.196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	22.940.853.054	41.051.081.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.100.000	6.145.983.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	429.857.905	240.554.554
4. Phải trả người lao động	314		17.520.000	78.720.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.387.017	150.387.017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.201.632.537	163.534.097.074
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	172.201.632.537	163.534.097.074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.150.000.000	168.150.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451.161.049	451.161.049
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.600.471.488	(5.067.063.975)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.067.063.975)	(3.782.671.301)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.667.535.463	(1.284.392.674)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.770.350.513	211.200.823.270



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Thảo
Kế toán trưởng

Trần Thị Thảo
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.392.065.302	26.348.150.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	40.392.065.302	26.348.150.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.794.243.994	23.738.025.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.597.821.308	2.610.124.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.063.147.378	1.692.509.410
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(1.593.290.106)	(2.762.730.087)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		76.680.000	61.881.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.095.911.895	8.104.691.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.081.666.897	(1.101.208.847)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		83.064.076	183.183.827
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(83.064.076)	(183.183.827)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.998.602.821	(1.284.392.674)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	331.067.358	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.667.535.463	(1.284.392.674)



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Thảo
Kế toán trưởng

Trần Thị Thảo
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.998.602.821	(1.284.392.674)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		861.306.657	1.478.333.182
- Các khoản dự phòng	03		(1.766.216.659)	(2.520.899.087)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.063.147.378)	(1.692.509.410)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.969.454.559)	(4.019.467.989)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.177.023.075)	(11.200.915.507)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.640.781.544)	(1.850.512.166)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(24.350.067.512)	31.643.996.968
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.360.269.221	7.360.229.216
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(97.815.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.777.057.469)	21.835.515.286
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72.210.000.000)	(35.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.210.000.000	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.080.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		45.700.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.649.497.378	1.426.477.218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.269.497.378	(21.873.522.782)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.492.439.909	(38.007.496)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		463.985.449	501.992.945
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.956.425.358	463.985.449



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Thảo
Kế toán trưởng

Trần Thị Thảo
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SPI (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đá Spilít thành Công ty Cổ phần SPI.

Thông tin theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 7:

- Vốn điều lệ: 168.150.000.000 đồng.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đông.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. Hoạt động chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 12
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế thương mại

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần SPI đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ phần SPI theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.817.805.621	454.149.410
- Tiền gửi ngân hàng	138.619.737	9.836.039
Cộng	<u>2.956.425.358</u>	<u>463.985.449</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT	-	22.404.250.000
- Công ty TNHH Hải Sơn	15.447.509.700	-
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	6.732.000.000	-
- Các khách hàng khác	3.444.039.972	560.835.000
Cộng	<u>25.623.549.672</u>	<u>22.965.085.000</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay cá nhân	22.300.000.000	35.300.000.000
Cộng	<u>22.300.000.000</u>	<u>35.300.000.000</u>

() Các khoản Công ty cho cá nhân vay, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng.*

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tạm ứng	6.600.000.000	-	-	-
- Phải thu về tiền lãi cho vay	-	-	286.350.000	-
Cộng	<u>6.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>286.350.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.780.824	-	25.038.970	-
- Công cụ, dụng cụ	16.266.000	-	21.311.000	-
- Chi phí SX, KD dở dang	343.193.631	-	-	-
- Thành phẩm	1.676.837.033	-	906.555.826	-
- Hàng hóa	35.133.627.370	-	23.600.017.518	-
Cộng	37.193.704.858	-	24.552.923.314	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Số dư cuối năm	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5.925.222.800	4.722.916.706	698.342.000	196.481.126	11.542.962.632
- Khấu hao trong năm	713.389.731	144.657.143	-	3.259.783	861.306.657
Số dư cuối năm	6.638.612.531	4.867.573.849	698.342.000	199.740.909	12.404.269.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	2.021.965.200	197.982.385	-	3.259.783	2.223.207.368
Tại ngày cuối năm	1.308.575.469	53.325.242	-	-	1.361.900.711

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 9.014.033.500 VND

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân, Huyện Hà Trung,
Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư vào Công ty con	30.900.000.000			
- Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	30.900.000.000	-	70.900.000.000	(1.594.396.659)
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp	-	-	28.900.000.000	-
			42.000.000.000	(1.594.396.659)
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	20.080.000.000			
- Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh	20.080.000.000	-	-	-
Cộng	50.980.000.000		70.900.000.000	(1.594.396.659)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2017:

Đầu tư vào Công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Phần sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	Công ty con	Tầng 1, số nhà 230 đường Thanh Công, Phường Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.	100,00	100,00	Thực hiện dự án đầu tư và phát triển trồng măng tre diêm trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.
- Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh	Công ty liên doanh, liên kết	Thôn Dục Hạ, Xã Tiên Dục, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	38,62	38,62	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lợi thế thương mại (*)	48.740.697.420	55.961.587.420
- Chi phí trả trước khác	-	139.379.221
Cộng	<u>48.740.697.420</u>	<u>56.100.966.641</u>

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần SPI đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ phần SPI theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	6.757.073.400	6.757.073.400	26.221.981.025	26.221.981.025
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	-	-	14.829.100.000	14.829.100.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và XNK Tuấn Thành	9.894.265.000	9.894.265.000	-	-
- Công ty TNHH TM DV XD Thiên Hoàng Ngân	3.756.000.000	3.756.000.000	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.533.514.654	2.533.514.654	-	-
Cộng	<u>22.940.853.054</u>	<u>22.940.853.054</u>	<u>41.051.081.025</u>	<u>41.051.081.025</u>

b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh VII.1)

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân, Huyện Hà Trung,
Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	215.960.859	90.609.071	168.994.109	-	137.575.821
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.008.066	-	331.067.358	-	-	252.059.292
- Thuế tài nguyên	-	10.035.000	11.160.000	7.850.000	-	13.345.000
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.558.695	37.236.022	24.916.925	-	26.877.792
Cộng	79.008.066	240.554.554	473.072.451	204.761.034	-	429.857.905

12. Vốn chủ sở hữu**12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	168.150.000.000	451.161.049	(3.782.671.301)	164.818.489.748
- (Lỗ) trong năm	-	-	(1.284.392.674)	(1.284.392.674)
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	(5.067.063.975)	163.534.097.074
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	168.150.000.000	451.161.049	(5.067.063.975)	163.534.097.074
- Lãi trong năm	-	-	8.667.535.463	8.667.535.463
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	3.600.471.488	172.201.632.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	40.392.065.302	26.348.150.000
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	40.392.065.302	26.348.150.000
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	1.498.000.000	5.856.850.000
Cộng	1.498.000.000	5.856.850.000

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	37.794.243.994	23.738.025.188
Cộng	37.794.243.994	23.738.025.188

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.803.147.378	1.692.509.410
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.560.000.000	-
- Lãi từ chuyển nhượng vốn	3.700.000.000	-
Cộng	13.063.147.378	1.692.509.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.594.396.659)	(2.762.730.087)
- Chi phí tài chính khác	1.106.553	-
Cộng	(1.593.290.106)	(2.762.730.087)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	543.240.000	434.820.720
- Thuế, phí, lệ phí	3.020.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	(171.820.000)	241.831.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.193.153	-
- Chi phí bằng tiền khác	7.659.278.742	7.425.039.898
Cộng	8.095.911.895	8.104.691.618

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	83.064.076	183.183.827
- Các khoản tiền phạt thuế	83.064.076	183.183.827
Lợi nhuận khác	(83.064.076)	(183.183.827)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	8.998.602.821	(1.284.392.674)
Điều chỉnh tăng	164.095.128	183.183.827
+ Chi không hợp lý hợp lệ	164.095.128	183.183.827
Điều chỉnh giảm	7.560.000.000	-
+ Cổ tức được chia	7.560.000.000	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	1.602.697.949	(1.101.208.847)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.602.697.949	(1.101.208.847)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	320.539.590	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	10.527.768	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	331.067.358	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.085.626	116.794.308
- Chi phí nhân công	841.920.000	815.752.258
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	861.306.657	1.478.333.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.193.153	203.929.430
- Chi phí khác	7.490.478.742	7.762.480.898
Cộng	<u>9.383.984.178</u>	<u>10.377.290.076</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Thời gian là bên liên quan trong năm 2017</u>
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Ông Đoàn Quốc Khánh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ trước 2017 đến ngày 03/08/2017), đồng thời là Giám đốc của Công ty TNHH SX CN Đại Việt.	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 03/08/2017
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Ông Nguyễn Đại Quyền - thành viên Hội đồng Quản trị (từ trước 2017 đến ngày 25/12/2017), đồng thời là Giám đốc của Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ.	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/12/2017
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Công ty con (từ trước 2017 đến ngày 31/07/2017), đồng thời bà Đỗ Thị Cẩm Thúy - Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp là mẹ ruột của ông Đoàn Quốc Khánh - Chủ tịch HĐQT của Công ty CP SPI (từ trước 2017 đến ngày 03/08/2017)	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

** Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Công ty CP SPI mua hàng hóa	-	14.829.100.000
	Công ty CP SPI thanh toán tiền hàng	19.200.000.000	-
	Công ty CP SPI thu tiền bán hàng hóa	-	1.093.905.250
	Công ty CP SPI nhận lại tiền hàng đã trả trước	4.370.900.000	-
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Công ty CP SPI bán hàng hóa	1.647.800.000	6.442.535.000
	Công ty CP SPI thu tiền bán hàng hóa	901.816.400	20.456.994.000
	Công ty CP SPI trả lại tiền ứng trước	3.150.000.000	-
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Công ty CP SPI nhận ứng trước tiền bán hàng hóa	-	2.250.000.000
	Công ty CP SPI trả lại tiền bán hàng hóa	2.250.000.000	-
	Công ty CP SPI mua hàng hóa	1.179.640.000	9.886.950.000
	Công ty CP SPI thanh toán tiền hàng	27.401.621.025	-

** Số dư với các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt (*)	Phải trả cho người bán	-	14.829.100.000
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ (*)	Người mua trả tiền trước	-	3.895.983.600
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp (*)	Người mua trả tiền trước	-	2.250.000.000
	Phải trả cho người bán	-	26.221.981.025

(*) Các công ty này đến thời điểm cuối năm không còn là các bên liên quan nên cuối năm không trình bày số dư với các bên liên quan.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập của Ban Giám đốc	108.000.000	97.000.000
Cộng	108.000.000	97.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.956.425.358	463.985.449
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.153.538.672	23.009.604.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.300.000.000	35.300.000.000
- Đầu tư dài hạn	50.980.000.000	69.305.603.341
Cộng	108.389.964.030	128.079.192.790
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán và phải trả khác	22.940.853.054	41.051.081.025
Cộng	22.940.853.054	41.051.081.025

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	22.940.853.054	-	22.940.853.054
Cộng	22.940.853.054	-	22.940.853.054
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	41.051.081.025	-	41.051.081.025
Cộng	41.051.081.025	-	41.051.081.025
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.956.425.358	-	2.956.425.358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.153.538.672	-	32.153.538.672
Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.300.000.000	-	22.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	50.980.000.000	50.980.000.000
Cộng	57.409.964.030	50.980.000.000	108.389.964.030
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	463.985.449	-	463.985.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.009.604.000	-	23.009.604.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	35.300.000.000	-	35.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	69.305.603.341	69.305.603.341
Cộng	58.773.589.449	69.305.603.341	128.079.192.790

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Thảo
 Kế toán trưởng

Trần Thị Thảo
 Người lập biểu



Ha Noi Branch

- ☉ Room 705, 1773 Building, Hoang Dao Thuy Road, Cau Giay Dist, Ha Noi City
- ☉ Tel: (84 - 24) 6285 9222
- ☉ Fax: (84 - 24) 6285 9111
- ☉ Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Kontum Representative Office

- ☉ No.1 Tran Nhan Ton St., Thang Loi Ward, Kontum City, Kontum
- ☉ Tel: (84 - 060) 3958 111
- ☉ Fax: (84 - 060) 3958 222
- ☉ Email: kontum@vietlandaudit.com.vn

Nha Trang Representative Office

- ☉ ACB Nha Trang Building, 3rd Fl., 80 Quang Trung St., Nha Trang City
- ☉ Tel : (84 - 058) 3522 767
- ☉ Fax : (84 - 058) 3522 795
- ☉ Email: nhatrang@vietlandaudit.com.vn

Binh Thuan Representative Office

- ☉ 371 Tran Hung Dao, Phan Thiet City, Binh Thuan
- ☉ Tel : (84 - 062) 6250 237
- ☉ Faxx : (84 - 062) 6250 236
- ☉ Email: binhthuan@vietlandaudit.com.vn

Vung Tau Representative Office

- ☉ 34 Binh Gia St., Ward 8, Vung Tau City, BRVT
- ☉ Tel: (84 - 064) 3583 261
- ☉ Fax : (84 - 064) 3583 605
- ☉ Email: vungtau@vietlandaudit.com.vn

Tien Giang Representative Office

- ☉ 7G Rach Gam St., Ward 1, My Tho City, Tien Giang
- ☉ Tel: (84 - 073) 3978 484
- ☉ Fax : (84 - 073) 3978 485
- ☉ Email: tiengiang@vietlandaudit.com.vn

Kien Giang Reoresentative Office

- ☉ Lot C13 - 50 Bui Van Ba Street, Quarter 4, Vinh Lac Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province.
- ☉ Tel : (84 - 077) 3929 239
- ☉ Fax : (84 - 077) 3929 200
- ☉ Email: kiengiang@vietlandaudit.com.vn

Bac Lieu Representative Office

- ☉ 200 Nguyen Van Linh St., (New Urban Area), Ward 1, Bac Lieu City.
- ☉ Tel : (84 - 0781) 6255 022
- ☉ Fax : (84 - 0781) 6255 052
- ☉ Email : baclieu@vietlandaudit.com.vn

Ca Mau Representative Office

- ☉ 113 Phan Ngoc Hien St., Ward 5, Ca Mau City
- ☉ Tel : (84 - 0780) 3551 919
- ☉ Fax : (84 - 0780) 3551 918
- ☉ Email : camau@vietlandaudit.com.vn

Binh Dinh Representative Office

- ☉ March 30th street, (Vinh Liem Area) Binh Dinh Ward, An Nhon Town, Binh Dinh Province.
- ☉ Tel : (84 - 056) 363 55 68
- ☉ Fax : (84 - 056) 363 55 68
- ☉ Email: binhdinh@vietlandaudit.com.vn